

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 – Năm 2022
Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022**



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	6 – 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		391.199.463.901	360.315.172.330
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	46.789.080.125	31.673.305.162
1. Tiền	111		43.289.080.125	28.173.305.162
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.500.000.000	3.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	8.504.000.000	5.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.504.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.539.587.565	85.532.382.825
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	62.839.112.373	61.617.721.420
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	12.186.389.437	13.339.035.580
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Các khoản phải thu khác	136	V.5	13.080.793.296	13.580.642.267
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2.725.989.599)	(3.164.840.670)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		159.282.058	159.824.228
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	246.240.753.480	236.747.098.956
1. Hàng tồn kho	141		246.240.753.480	236.747.098.956
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.126.042.731	1.362.385.387
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	823.522.991	405.348.047
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.276.069.406	927.315.215
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		26.450.334	29.722.125
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		106.972.499.278	112.538.213.308
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.818.772.000	2.427.805.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.818.772.000	2.427.805.000
II. Tài sản cố định	220		85.810.781.089	89.708.231.641
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	50.426.401.409	54.282.104.525
- Nguyên giá	222		158.804.344.347	160.615.865.621
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(108.377.942.938)	(106.333.761.096)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	35.384.379.680	35.426.127.116
- Nguyên giá	228		37.148.966.663	37.148.966.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.764.586.983)	(1.722.839.547)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.094.957.400	1.094.957.400
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.094.957.400	1.094.957.400
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	5.354.007.200	6.029.757.600
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.499.577.200	8.499.577.200
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.145.570.000)	(2.469.819.600)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.12	11.893.981.589	13.277.461.667
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11.893.981.589	13.277.461.667
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		498.171.963.179	472.853.385.638

11/07/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		250.422.207.028	221.691.975.708
I. Nợ ngắn hạn	310		249.972.207.028	221.241.975.708
1. Phải trả người bán	311	V.13	73.285.975.062	83.813.142.902
2. Người mua trả tiền trước	312	V.14	387.522.540	123.081.585
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	4.096.300.079	2.159.194.972
4. Phải trả người lao động	314		11.784.808.027	12.807.621.006
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	2.399.272.815	3.429.735.300
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		730.760.045	715.687.045
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	30.422.016.841	3.508.618.781
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	123.323.746.383	112.241.649.658
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	3.541.805.236	2.443.244.459
II. Nợ dài hạn	330		450.000.000	450.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		450.000.000	450.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		247.749.756.151	251.161.409.930
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	247.749.756.151	251.161.409.930
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		181.558.680.000	181.558.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		181.558.680.000	181.558.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.578.837.745	1.578.837.745
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.637.790.000	1.637.790.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.203.451.938	30.928.193.775
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.408.257.949	27.500.314.568
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.096.559.764	(169.033.292)
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.311.698.185	27.669.347.860
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		8.362.738.519	7.957.593.842
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		498.171.963.179	472.853.385.638

Ngày 25 tháng 07 năm 2022
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Signature)

(Signature)



Nguyễn Thùy Ái

Nguyễn Thùy Ái

Nguyễn Thị Việt Anh

11/2/07/07/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.121.216.632.566	965.952.694.839	2.201.729.941.364	1.912.571.347.825
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	14.772.039	99.054.545
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.121.216.632.566	965.952.694.839	2.201.715.169.325	1.912.472.293.280
Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.082.939.238.106	937.312.686.998	2.122.607.824.901	1.833.195.885.101
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.277.394.460	28.640.007.841	79.107.344.424	79.276.408.179
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	895.331.332	1.466.424.838	1.785.842.291	3.154.553.956
Chi phí tài chính	22	VI.6	2.568.602.515	2.877.215.695	4.156.274.131	6.441.137.516
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.606.762.956	3.286.396.095	3.314.168.203	6.353.208.916
Chi phí bán hàng	24	VI.7	27.572.280.334	21.009.669.616	54.412.908.746	60.043.504.209
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	5.603.267.486	4.800.323.930	11.339.638.778	10.131.949.578
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.428.575.457	1.419.223.438	10.984.365.060	5.814.370.832
Thu nhập khác	31	VI.9	9.531.527.134	8.631.012.033	15.252.652.295	14.292.338.182
Chi phí khác	32	VI.10	4.967.179	149.293.420	5.009.482	158.296.869
Lợi nhuận khác	40		9.526.559.955	8.481.718.613	15.247.642.813	14.134.041.313
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.955.135.412	9.900.942.051	26.232.007.873	19.948.412.145
CP thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.618.571.631	2.264.077.544	5.290.895.011	4.331.921.117
00CP thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.336.563.781	7.636.864.507	20.941.112.862	15.616.491.028
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1.092.696	312.651.350	629.414.677	673.027.541
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62	VI.12	10.335.471.085	7.324.213.157	20.311.698.185	14.943.463.487
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	656	370	1.290	957

Người lập biểu

K.T. Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	26.232.007.873	19.948.412.145
Điều chỉnh cho các khoản		6.732.789.041	9.855.758.042
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.897.450.552	4.077.374.968
- Các khoản dự phòng	03	(231.442.161)	398.342.548
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(247.387.553)	(973.168.390)
- Chi phí lãi vay	06	3.314.168.203	6.353.208.916
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32.964.796.914	29.804.170.187
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.589.798.504)	21.306.577.903
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.493.654.524)	40.584.504.107
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(11.095.568.315)	(24.409.453.129)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	965.305.134	(932.907.356)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.329.378.745)	(6.422.166.263)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.790.180.901)	(4.564.775.938)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.242.894.264)	(627.966.733)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.388.626.795	54.737.982.778
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	-	(2.405.661.814)
Tiền thu từ nhượng bán tài sản cố định	22	290.909.090	54.545.454
Tiền chi cho vay	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay	24	-	3.500.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	596.363.933	1.025.568.150
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	887.273.023	2.174.451.790
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	60.519.560.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.060.101.519.597	897.978.379.059
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.049.019.422.872)	(1.003.405.396.695)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(242.221.580)	(18.491.809.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.839.875.145	(63.399.266.786)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	15.115.774.963	(6.486.832.218)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31.673.305.162	41.921.719.732
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	46.789.080.125	35.434.887.514

Ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 31/03/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí dầu mỏ hóa lỏng và vỏ bình ga. Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy văn phòng. Thi công các công trình. Đầu tư xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư và cơ sở hạ tầng khác. Bán buôn hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát. Bán buôn thuốc lá điếu các loại. Bán buôn hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại. Bán buôn hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy. Bán buôn sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng, băng đĩa hình. Hàng may mặc, dây dềp. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn đồ chơi trẻ em. Dịch vụ ăn uống, thực phẩm các loại. Mua bán vật liệu xây dựng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ. San lấp mặt bằng. Trồng lúa. Trồng rau. Trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả, cây lâu năm.

2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Bách Việt	15B Lý Bôn, phường 4, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	100%	100 %
Công ty CP In Bạc Liêu	15 Hoàng Văn Thụ, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	55 %	55 %

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

14. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt	19.117.073.876	11.495.367.423
Tiền gửi ngân hàng	24.172.006.249	16.677.937.739
Các khoản tương đương tiền	3.500.000.000	3.500.000.000
-Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	3.500.000.000	3.500.000.000
Cộng	46.789.080.125	31.673.305.162

Tiền gửi ngân hàng

	30/06/2022	01/01/2022
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Cà Mau	8.089.643.799	7.632.345.588
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Cà Mau	1.831.607.832	174.505.433
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt am- CN Bạc Liêu	3.136.820.944	728.839.405
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Bạc Liêu	1.012.234.953	1.319.814.658
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam – CN Cà Mau	1.407.772.936	1.782.864.931
Các ngân hàng còn lại	8.693.925.785	5.039.567.724
Cộng	24.172.006.249	16.677.937.739

Các khoản tương đương tiền

Là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với số tiền 3.500.000.000 VND tại Ngân hàng TMCM Công thương Việt Nam – CN Bạc Liêu ngày 30 tháng 11 năm 2020, lãi suất 3,00%/năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền gửi có kỳ hạn	8.504.000.000	5.000.000.000
Cộng	8.504.000.000	5.000.000.000

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
Phải thu khách hàng	62.839.112.373	61.617.721.420
Cộng	62.839.112.373	61.617.721.420

Chi tiết các khoản phải thu khách hàng:

	30/06/2022	01/01/2022
Phải thu khách hàng Xăng dầu	3.204.575.051	1.696.342.173
Phải thu khách hàng Bách hóa	55.324.624.401	57.701.094.492
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	2.341.822.845	1.800.060.755
Khác	1.968.090.076	420.224.000
Cộng	62.839.112.373	61.617.721.420

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2022	01/01/2022
Trả trước cho người bán	12.186.389.437	13.339.035.580
Cộng	12.186.389.437	13.339.035.580

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán:

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<i>Trả trước cho các bên có liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	-	-
Trả trước tiền xăng dầu	-	-
Trả trước tiền bách hóa	10.096.101.368	10.543.536.809
Khác	2.090.288.069	2.795.498.771
Cộng	<u>12.186.389.437</u>	<u>13.339.035.580</u>

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<i>Phải thu các bên có liên quan</i>	-	451.175.000
Lưu Hoàng Thống - PTGD	-	451.175.000
<i>Phải thu các tổ chức cá nhân khác</i>	13.080.793.296	13.129.467.267
Tạm ứng	4.222.543.475	1.335.121.777
Ký cược, ký quỹ	6.463.096.328	8.513.782.000
Dự thu tiền thưởng	2.148.430.754	1.352.324.674
Phải thu khuyến mãi	-	1.529.700.160
Dự thu tiền lãi	91.765.742	239.523.003
Phải thu khác	154.956.997	159.015.653
Cộng	<u>13.080.793.296</u>	<u>13.580.642.267</u>

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Khách hàng xăng dầu	(103.523.075)	(172.823.075)
Khách hàng bách hóa	(2.580.743.524)	(2.947.301.995)
Khác	(41.723.000)	(44.715.600)
Cộng	<u>(2.725.989.599)</u>	<u>(3.164.840.670)</u>

7. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Nguyên liệu, vật liệu	4.230.640.701	3.560.939.655
Công cụ, dụng cụ	103.464.697	104.298.250
Hàng hoá	241.906.648.082	233.081.861.051
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>246.240.753.480</u>	<u>236.747.098.956</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>246.240.753.480</u>	<u>236.747.098.956</u>

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	823.522.991	405.348.047
Cộng	<u>823.522.991</u>	<u>405.348.047</u>

Chi tiết	Năm 2022	Năm 2021
Số đầu năm	405.348.047	471.701.237
Tăng trong kỳ	1.602.594.877	2.876.365.191
Phân bổ trong kỳ	(1.184.419.933)	(2.942.718.381)
Giảm khác	-	-
Số cuối kỳ	823.522.991	405.348.047

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	87.186.623.919	33.745.148.190	37.636.139.658	1.645.876.756	402.077.098	160.615.865.621
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	(1.735.884.911)	(75.636.363)	-	(1.811.521.274)
Số dư cuối kỳ	87.186.623.919	33.745.148.190	35.900.254.747	1.570.240.393	402.077.098	158.804.344.347
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	52.355.081.584	27.886.976.452	24.074.790.302	1.630.176.660	386.736.098	106.333.761.096
Số tăng trong kỳ	1.859.025.396	756.172.122	1.221.631.502	15.700.096	3.174.000	3.855.703.116
Số giảm trong kỳ	-	-	(1.735.884.911)	(75.636.363)	-	(1.811.521.274)
Số dư cuối kỳ	54.214.106.980	28.643.148.574	23.560.536.893	1.570.240.393	389.910.098	108.377.942.938
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	34.831.542.335	5.858.171.738	13.561.349.356	15.700.096	15.341.000	54.282.104.525
Tại ngày cuối kỳ	32.972.516.939	5.101.999.616	12.339.717.854	-	12.167.000	50.426.401.409

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 211.111.106 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ đến 30/06/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 45.282.281.670 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ 30/06/2022 chờ thanh lý: không.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663

Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	873.618.067	849.221.480	1.722.839.547
Số tăng trong kỳ	41.747.436	-	41.747.436
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	915.365.503	849.221.480	1.764.586.983
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	35.426.127.116	-	35.426.127.116
Tại ngày cuối kỳ	35.384.379.680	-	35.384.379.680

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 17.927.833.984 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ 30/06/2022 chờ thanh lý: không.

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Số lượng cổ phần	Giá trị	Số lượng cổ phần	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		8.499.577.200		8.499.577.200
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000	2.150	21.500.000
Tổng Công ty CP TMKT và Đầu tư Petec	199.351	4.186.371.000	199.351	4.186.371.000
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	19.607	312.000.000	19.607	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	25.320	553.706.200	25.320	553.706.200
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		(3.145.570.000)		(2.469.819.600)
Cộng		5.354.007.200		6.029.757.600

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tên Công ty	Dự phòng giảm giá đầu tư tại ngày 01/01/2022	Hoàn nhập (trích lập) dự phòng từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Dự phòng giảm giá đầu tư đến ngày 30/06/2022
Tổng Công ty cp Thương mại kỹ thuật và Đầu tư - Petec	(2.372.276.900)	(378.766.900)	(2.751.043.800)
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	-	(161.246.200)	(161.246.200)
Công ty cổ phần Cà phê Petec	(58.080.000)	(175.200.000)	(233.280.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định	(39.462.700)	39.462.700	-
Cộng	(2.469.819.600)	(675.750.400)	(3.145.570.000)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.893.981.589	13.277.461.667
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	11.893.981.589	13.277.461.667
Chi tiết		
	Năm 2022	Năm 2021
Số đầu năm	13.277.461.667	13.183.879.666
Tăng trong kỳ	3.390.069.570	3.358.364.327
Phân bổ trong kỳ	(1.813.549.648)	(3.264.782.326)
Giảm khác	(2.960.000.000)	-
Số cuối kỳ	11.893.981.589	13.277.461.667

13. Phải trả người bán

	30/06/2022	01/01/2022
Phải trả nhà cung cấp	73.285.975.062	83.813.142.902
Cộng	73.285.975.062	83.813.142.902

Chi tiết khoản phải trả người bán:

	30/06/2022	01/01/2022
Phải trả cho các bên liên quan	12.075.806.600	21.444.025.410
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Công ty mẹ	12.075.806.600	21.444.025.410
Phải trả cho nhà cung cấp	61.210.168.462	62.369.117.492
Phải trả nhà cung cấp xăng dầu	12.481.466.244	24.689.077.920
Phải trả nhà cung cấp hàng bách hóa	32.022.343.417	26.766.711.978
Khác	16.706.358.801	10.913.327.594
Cộng	73.285.975.062	83.813.142.902

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2022	01/01/2022
Trả trước của khách hàng	387.522.540	123.081.585
Cộng	387.522.540	123.081.585

Chi tiết người mua trả tiền trước

	30/06/2022	01/01/2022
Người mua trả trước tiền xăng dầu	12.656.702	34.982.215
Người mua trả trước tiền bách hóa	374.862.638	88.099.370
Khác	3.200	-
Cộng	387.522.540	123.081.585

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2022	01/01/2022
--	-------------------	-------------------

Thuế giá trị gia tăng	1.087.957.556	645.161.858
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.984.170.589	1.483.456.479
Thuế thu nhập cá nhân	24.171.934	30.576.635
Tiền thuế đất	-	-
Cộng	4.096.300.079	2.159.194.972

16. Chi phí phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí bán hàng	1.975.807.614	2.891.683.074
Chi phí QLDN	281.711.956	77.577.549
Chi phí lãi vay phải trả	87.639.745	102.850.287
Chi phí phải trả khác	54.113.500	357.624.390
Cộng	2.399.272.815	3.429.735.300

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2022	01/01/2022
Tài sản thừa chờ xử lý	158.717.488	110.685.691
Kinh phí công đoàn	232.826.296	148.814.176
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	634.172.546	-
Phải trả về cổ phần hóa	216.502.269	216.502.269
Cổ tức phải trả	23.789.336.965	2.020.246.945
Hàng Khuyến mãi	3.621.167.244	-
Quỹ công đoàn	315.388.614	444.490.567
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.453.905.419 (*)	567.879.133
Cộng	30.422.016.841	3.508.618.781

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2022	01/01/2022
Đoàn Ủy Cty CP Thương Nghiệp Cà Mau	2.264.143	13.320.143
Công ty CP Thực Phẩm Quốc Tế	65.582.339	61.685.151
CTy TNHH TMDV Vân Hậu	843.305.954	-
Khác	542.752.983	492.866.839
Cộng	1.453.905.419	567.879.133

18. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Vay ngắn hạn	123.323.746.383	112.241.649.658
Cộng	123.323.746.383	112.241.649.658

Chi tiết vay ngắn hạn gồm:

1. Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau:

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số: 86005000.010/2022-HĐCVHM/NHCT860-CTY THƯƠNG NGHIỆP ngày 15 tháng 6 năm 2022.

- Hạn mức vay: 100.000.000.000 đồng
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.

- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn duy trì 12 tháng.
- Số dư tại ngày 30.06.2022: 61.845.867.092 đồng
- Tài sản đảm bảo:
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 186, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 187, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 188, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 189, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 190, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 191, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X242685 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 02/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24-2, tờ bản đồ số 31, địa chỉ phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 103,3 m² theo HĐTC số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019.
 - + Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số 9110041271 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 23/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: 82/4, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 300 m² và quyền sở hữu nhà ở 102,24 m² theo HĐTC số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở số X046240 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 24/05/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 285, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 160 m² theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số 9110040735 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 10/04/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 365, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: 44/6, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 179,34 m² và quyền sở hữu nhà ở 180,91m² theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T959935 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 18/09/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 99-1 và 99-2, tờ bản đồ số 22, địa chỉ 407 đường 23/8, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 1.600 m² (đất ở 300 m² và đất lập vườn 1.300 m²) theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 860/2022/5801 ngày 24/02/2022, kỳ hạn 12 tháng, trị giá 1.404.000.000 VND.

2. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau:

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 135-2021/HĐ-CMA-QLN ngày 03 tháng 12 năm 2021.

- Giới hạn cấp tín dụng: 150.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn duy trì 12 tháng.
- Số dư tại ngày 30.06.2022: 61.477.879.291 đồng
- Tài sản đảm bảo:

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 512589 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2008, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 05, địa chỉ khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 211,5 m² theo HĐTC số 44-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 01 tháng 6 năm 2018.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 537991 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 04 tháng 6 năm 2018), thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 1, địa chỉ ấp Tắc Thủ, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.697,9 m²

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 487003 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009, thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.870 m² theo Hợp đồng thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010), thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đại Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m²

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ: ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m²

+ Và căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 6 năm 2018.

Thế chấp số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460331 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 11, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460332 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 12, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466641 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 13, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466642 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 14, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466643 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 15, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466644 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 16, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 155,5 m².

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Khoản mục	30/06/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Quỹ khen thưởng	1.982.185.875	1.509.297.834
Quỹ phúc lợi	1.421.215.085	795.542.349
Quỹ Ban điều hành	138.404.276	138.404.276
Cộng	3.541.805.236	2.443.244.459

11/2/2022

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	1.637.790.000	30.217.312.764	34.777.187.287	8.380.366.637	197.801.776.688
Lãi trong kỳ trước	60.519.560.000	(171.162.255)	-	-	27.595.776.119	940.775.781	88.884.949.645
Trích lập các quỹ	-	-	-	710.881.011	(940.514.405)	(188.282.777)	(417.916.171)
Trích lập quỹ Khen thường, phúc lợi	-	-	-	-	(1.185.184.946)	-	(1.185.184.946)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(18.155.868.000)	-	(18.155.868.000)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	-	(14.524.694.400)	(672.810.000)	(15.197.504.400)
Tạm ứng cổ năm 2021	-	-	-	-	-	(448.540.000)	(448.540.000)
Biến động khác	-	-	-	-	(66.387.087)	(53.915.799)	(120.302.886)
Số dư cuối năm trước	181.558.680.000	1.578.837.745	1.637.790.000	30.928.193.775	27.500.314.568	7.957.593.842	251.161.409.930
Số dư đầu năm nay	181.558.680.000	1.578.837.745	1.637.790.000	30.928.193.775	27.500.314.568	7.957.593.842	251.161.409.930
Tăng trong năm	-	-	-	-	20.311.698.185	629.414.677	20.941.112.862
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.275.258.163	(1.275.258.163)	-	-
Trích lập quỹ Khen thường, phúc lợi	-	-	-	-	(2.341.455.041)	-	(2.341.455.041)
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	-	(21.787.041.600)	(224.270.000)	(21.787.041.600)
Tạm ứng cổ tức năm 2022	-	-	-	-	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	181.558.680.000	1.578.837.745	1.637.790.000	32.203.451.938	22.408.257.949	8.362.738.519	247.974.756.151

i. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	%	01/01/2022	%
	VND		VND	
+ Tổng Công ty dầu Việt Nam	29.360.240.000	16,17	29.360.240.000	16,17
+ Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	92.594.940.000	51,00	92.594.940.000	51,00
+ Các cổ đông khác	59.603.500.000	32,83	59.603.500.000	32,83
Cộng	181.558.680.000	100,00	181.558.680.000	100,00

ii. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	181.558.680.000	121.039.120.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	60.519.560.000
Vốn góp cuối kỳ	-	181.558.680.000
Cổ tức lợi nhuận đã chi trả	21.787.041.600	18.155.868.000

iii. Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.155.868	18.155.868
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.155.868	18.155.868
- Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	18.155.868
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.155.868	18.155.868
- Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	18.155.868

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

iv. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2022		01/01/2022	
	Góc ngoại tệ	VND	Góc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		15.787.604.129		15.824.929.129
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	-	-

= 10
G
P
G
I
AI

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán Xăng dầu	533.658.314.029	405.451.857.428
Doanh thu bán hàng Bách hóa	1.484.149.751.151	1.351.974.528.726
Doanh thu bán hàng Điện máy	34.850.578.107	26.328.271.827
Doanh thu bán Gas	46.812.764.780	42.016.479.216
Doanh thu bán hàng hóa khác	76.401.487.055	67.400.146.207
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.857.046.242	19.400.064.421
Cộng	2.201.729.941.364	1.912.571.347.825
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	14.772.039	99.054.545
Cộng	14.772.039	99.054.545
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu xăng dầu	533.658.314.029	405.356.066.519
Doanh thu hàng bách hóa	1.484.143.424.567	1.351.974.528.726
Doanh thu bán hàng điện máy	34.842.132.652	26.325.008.191
Doanh thu bán gas	46.812.764.780	42.016.479.216
Doanh thu bán hàng hóa khác	76.401.487.055	67.248.160.935
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.857.046.242	19.400.064.421
Cộng	2.201.715.169.325	1.912.472.293.280
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán xăng dầu	516.226.379.606	382.541.142.099
Giá vốn hàng bán bách hóa	1.437.231.682.679	1.308.597.487.657
Giá vốn hàng bán điện máy	33.591.912.832	25.799.786.870
Giá vốn hàng bán gas	44.219.724.641	39.804.161.569
Giá vốn hàng hóa khác	74.059.973.532	65.751.776.579
Giá vốn cung cấp dịch vụ	17.278.151.611	10.701.530.327
Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	2.122.607.824.901	1.833.195.885.101
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	366.230.012	936.987.036
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.000.000	-
Lãi bán hàng trả chậm	108.272.126	190.146.784
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.251.340.153	2.027.420.136
Cộng	1.785.842.291	3.154.553.956

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	3.314.168.203	6.353.208.916
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	675.750.400	18.364.100
Chi phí tài chính khác	166.355.528	69.564.500
Cộng	4.156.274.131	6.441.137.516
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí cho nhân viên	39.901.200.854	40.321.449.942
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	5.183.978.684	3.539.690.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.040.140.222	3.160.445.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.391.764.098	11.197.358.452
Chi phí bằng tiền khác	3.895.824.888	1.824.560.049
Cộng	54.412.908.746	60.043.504.209
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên	7.444.441.748	6.764.183.191
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	123.400.683	170.560.703
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.470.390	77.117.440
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.215.011.575	1.018.779.286
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	(441.579.655)	(416.706.648)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	667.548.633	1.322.999.646
Chi phí bằng tiền khác	2.272.345.404	1.195.015.960
Cộng	11.339.638.778	10.131.949.578
9. Thu nhập khác		
Các khoản thưởng, chiết khấu bán hàng	14.921.707.766	13.774.077.720
Thanh lý tài sản	290.909.090	54.545.454
Thu từ các khoản nợ đã xóa	37.325.000	73.000.000
Thu nhập khác	2.710.439	390.715.008
Cộng	15.252.652.295	14.292.338.182
10. Chi phí khác		
Truy thu thuế TNCN, GTGT	-	149.293.415
Nộp vi phạm hành chính	4.967.179	8.259.626
Phạt chậm nộp thuế	-	-
Chi phí khác	42.303	743.828
Cộng	5.009.482	158.296.869

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp

11/21 Y N 31 A 11

dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.290.895.011	4.331.921.117
Điều chỉnh chi phí thuế các năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	5.290.895.011	4.331.921.117
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.311.698.185	14.943.463.487
Các khoản điều chỉnh	-	-
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(1.494.346.349)
<i>Thuởng HĐQT, BĐH và thù lao HĐQT</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.311.698.185	13.449.117.138
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	18.155.868	12.137.534
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.118	1.108
13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Chi phí nhân công	47.345.642.602	47.004.633.133
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.307.379.367	3.710.250.823
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.098.610.612	3.237.563.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.295.676.368	12.891.267.188
Chi phí khác bằng tiền	7.146.818.230	3.667.446.205
Cộng	66.194.127.179	70.592.160.435

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*):

	Lương	Thù lao	Thuởng	Cổ tức	Cộng
Từ 01.01 – 30.06.2022					
<i>Hội đồng quản trị</i>	-	252.000.000	-	-	252.000.000
Nguyễn Tuấn Quỳnh	-	42.000.000	-	-	42.000.000
Nguyễn Thị Hiền	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Dương Xuân Phát	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Nguyễn Văn Khánh	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Nguyễn Thị Việt Ánh	-	48.000.000	-	-	48.000.000

Phù Chí Anh	-	42.000.000	-	-	42.000.000
Hoàng Anh Dũng	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Ban Kiểm soát	-	66.000.000	-	-	66.000.000
Trần Chí Hiếu	-	24.000.000	-	-	24.000.000
Ngô Thế Anh	-	18.000.000	-	-	18.000.000
Đỗ Cao Sơn	-	24.000.000	-	-	24.000.000
Ban Điều hành	740.355.626	-	-	-	740.355.626
Nguyễn Thị Việt Ánh	299.624.186	-	-	-	299.624.186
Phù Chí Anh	181.439.017	-	-	-	181.439.017
Trần Thị Trúc Linh	177.844.059	-	-	-	177.844.059
Lưu Hoàng Thống	81.448.364	-	-	-	81.448.364
Cộng	740.355.626	318.000.000	-	-	1.058.355.626
Từ 01.01 – 30.06.2021					
Hội đồng quản trị	-	252.000.000	-	3.237.000	255.237.000
Nguyễn Tuấn Quỳnh	-	42.000.000	-	-	42.000.000
Nguyễn Thị Hiền	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Lê Xuân Trinh	-	30.000.000	-	3.237.000	33.237.000
Dương Xuân Phát	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Nguyễn Văn Khánh	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Nguyễn Thị Việt Ánh	-	48.000.000	-	-	48.000.000
Phù Chí Anh	-	42.000.000	-	-	42.000.000
Ban Kiểm soát	-	60.000.000	-	112.450.500	172.450.500
Trần Chí Hiếu	-	18.000.000	-	112.450.500	130.450.500
Ngô Thế Anh	-	18.000.000	-	-	18.000.000
Đỗ Cao Sơn	-	24.000.000	-	-	24.000.000
Ban Điều hành	768.372.948	-	-	798.973.500	1.567.346.448
Nguyễn Thị Việt Ánh	348.621.590	-	-	647.419.500	996.041.090
Phù Chí Anh	209.602.952	-	-	138.403.500	348.006.452
Lưu Hoàng Thống	210.148.406	-	-	13.150.500	223.298.906
Cộng	768.372.948	312.000.000	-	914.661.000	1.995.033.948

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh của công ty như sau :

- i. Kinh doanh xăng dầu ;
- ii. Kinh doanh bách hóa tổng hợp ;

iii. Kinh doanh khác: các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy ...

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	533.658.314.029	1.497.714.379.022	185.595.128.569	2.216.967.821.620
Các chi phí trực tiếp	(526.861.026.735)	(1.469.910.228.452)	(173.187.221.798)	(2.169.958.476.985)
Kết quả kinh doanh bộ phận	6.797.287.294	27.804.150.570	12.407.906.771	47.009.344.635
Các cp không phân bổ				(18.406.904.922)
Thu nhập tài chính				1.785.842.291
Chi phí tài chính				(4.156.274.131)
Lợi nhuận trước thuế				26.232.007.873
Chi phí thuế TNDN				(5.290.895.011)
Lợi nhuận sau thuế				20.941.112.862
Vào ngày 30/06/2022				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận	36.528.097.642	232.649.850.894	49.362.317.174	318.540.265.710
Tiền và các khoản tương đương tiền				46.789.080.125
Các khoản đầu tư				13.858.007.200
Tài sản không phân bổ				118.984.610.144
Tổng tài sản				498.171.963.179
Nợ phải trả của bộ phận	24.569.929.546	32.397.206.055	16.706.362.001	73.673.497.602
Nợ phải trả không phân bổ				176.748.709.426
Tổng nợ phải trả				250.422.207.028
Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021				
Doanh thu thuần	405.451.857.428	1.364.806.902.179	156.505.871.855	1.926.764.631.462
Các chi phí trực tiếp	(393.724.389.107)	(1.341.872.642.402)	(144.842.783.594)	(1.880.439.815.103)
Kết quả kinh doanh bộ phận	11.727.468.321	22.934.259.777	11.663.088.261	46.324.816.359
Các chi phí không phân bổ				(23.089.820.654)
Thu nhập tài chính				3.154.553.956
Chi phí tài chính				(6.441.137.516)
Lợi nhuận trước thuế				19.948.412.145
Chi phí thuế TNDN				(4.331.921.117)
Lợi nhuận sau thuế				15.616.491.028

Vào ngày				
30/06/2021				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận	35.212.096.883	264.010.489.279	47.391.307.712	346.613.893.874
Tiền và các khoản tương đương tiền				35.434.887.514
Các khoản đầu tư				20.514.072.500
Tài sản không phân bổ				127.525.869.186
Tổng tài sản				530.088.723.074
Nợ phải trả của bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ	45.328.674.290	40.471.695.822	16.866.222.662	102.666.592.773
Tổng nợ phải trả				290.980.721.446

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.789.080.125	31.673.305.162	46.789.080.125	31.673.305.162
Phải thu	75.919.905.669	75.198.363.687	75.919.905.669	72.033.523.017
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	17.003.577.200	13.499.577.200	13.858.007.200	11.029.757.600
Cộng	139.712.562.994	120.371.246.049	133.841.003.395	114.736.585.779
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	123.323.746.383	112.241.649.658	123.323.746.383	112.241.649.658
Phải trả người bán	73.285.975.062	83.813.142.902	73.285.975.062	83.813.142.902
Phải trả khác	31.954.290.814	6.789.539.905	31.954.290.814	6.789.539.905
Cộng	228.564.012.259	202.844.332.465	228.564.012.259	202.844.332.465

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 30/06/2022 (Xem thuyết minh V.18). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 01/01/2022 và vào ngày 30/06/2022.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	228.564.012.259	=	228.564.012.259
Các khoản vay và nợ	123.323.746.383	-	123.323.746.383
Phải trả người bán	73.285.975.062	-	73.285.975.062
Phải trả khác	31.954.290.814	-	31.954.290.814
Số đầu năm	202.844.332.465	=	202.844.332.465
Các khoản vay và nợ	112.241.649.658	-	112.241.649.658

Phải trả người bán	83.813.142.902	-	83.813.142.902
Phải trả khác	6.789.539.905	-	6.789.539.905

7. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số năm trước
Từ 1 năm trở xuống	1.472.090.911	3.628.636.364
Trên 1 năm đến 5 năm	8.248.636.364	4.838.181.818
Trên 5 năm	-	-
Cộng	9.720.727.275	8.466.818.182

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 0 đồng (năm trước là 0 đồng).

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.

9. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

10. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

11. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Nguyễn Thị Ngọc Ánh